



**Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ
MSIG Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động số**

54/GP/KDBH	ngày 18 tháng 9 năm 2008
54/GPĐC1/KDBH	ngày 2 tháng 3 năm 2009
54/GPĐC2/KDBH	ngày 1 tháng 3 năm 2012
54/GPĐC3/KDBH	ngày 29 tháng 10 năm 2012
54/GPĐC4/KDBH	ngày 22 tháng 10 năm 2014
54/GPĐC5/KDBH	ngày 28 tháng 9 năm 2018
54/GPĐC6/KDBH	ngày 5 tháng 11 năm 2018
54/GPĐC7/KDBH	ngày 12 tháng 11 năm 2020
54/GPĐC8/KDBH	ngày 18 tháng 10 năm 2022

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Thành viên

Ông Taketoshi Tarumoto	Chủ tịch (từ ngày 4 tháng 10 năm 2024)
Ông Clemens Philippi	Chủ tịch (đến ngày 3 tháng 10 năm 2024)
Ông Tetsuya Adachi	Thành viên
Ông Katsumi Kuzuno	Thành viên
Ông Makoto Shimizu	Thành viên (từ ngày 1 tháng 4 năm 2024)
Ông Yuichi Takeuchi	Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Bà Phạm Thị Kim Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Richard Da Silva	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Hidenari Inamoto	Thành viên Ban Kiểm soát

Ban Giám đốc

Ông Katsumi Kuzuno	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 10, Tòa nhà CornerStone
Số 16, Phan Chu Trinh
Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm này.



Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Nhà Đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00494-25-1



Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 2675-2024-007-1



	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150 + 190)	100		3.087.661.239.425	2.240.325.689.383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	42.939.584.690	30.631.705.369
1 Tiền	111		42.939.584.690	30.631.705.369
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5(a)	1.635.696.229.751	1.518.392.396.460
1 Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		1.635.696.229.751	1.518.392.396.460
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		196.245.379.629	185.586.742.553
1 Phải thu của khách hàng	131		145.021.196.515	114.599.941.364
1.1 <i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1	6(a)	145.021.196.515	114.599.941.364
2 Trả trước cho người bán	132		1.792.981.016	625.320.849
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	6(b)	49.449.056.501	70.379.334.743
4 Dự phòng phải thu khó đòi	139		(17.854.403)	(17.854.403)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.697.447.175	71.262.999.573
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	68.278.744.315	70.142.500.949
1.1 <i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1		63.870.822.744	62.430.870.931
1.2 <i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2		4.407.921.571	7.711.630.018
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	777.692.624
5 Tài sản ngắn hạn khác	158		418.702.860	342.806.000
VIII. Tài sản tái bảo hiểm	190	14(c)	1.144.082.598.180	434.451.845.428
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		298.709.723.522	298.013.315.559
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		845.372.874.658	136.438.529.869

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		234.628.005.544	306.044.777.367
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000.000	6.000.000.000
4 Phải thu dài hạn khác	218	6(c)	6.000.000.000	6.000.000.000
4.1 <i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		689.276.682	1.159.691.213
1 Tài sản cố định hữu hình	221	8	631.001.066	591.060.094
<i>Nguyên giá</i>	222		13.913.894.806	14.269.108.093
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(13.282.893.740)	(13.678.047.999)
3 Tài sản cố định vô hình	227	9	58.275.616	568.631.119
<i>Nguyên giá</i>	228		15.766.785.467	15.766.785.467
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(15.708.509.851)	(15.198.154.348)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5(b)	209.054.819.178	285.697.011.654
3 Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		209.054.819.178	285.697.011.654
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.883.909.684	13.188.074.500
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	10	11.582.683.367	7.136.238.449
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	1.273.338.284	571.781.340
3 Tài sản dài hạn khác	268		6.027.888.033	5.480.054.711
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.322.289.244.969	2.546.370.466.750

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 01 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.132.064.692.088	1.446.556.879.320
I. Nợ ngắn hạn	310		2.117.639.995.728	1.431.405.331.234
2 Phải trả cho người bán	312	11	202.466.826.751	242.343.888.328
2.1 <i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>195.273.482.869</i>	<i>239.803.283.871</i>
2.2 <i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>7.193.343.882</i>	<i>2.540.604.457</i>
4 Thuế phải nộp Nhà nước	314	12	21.417.188.334	10.274.918.923
5 Phải trả người lao động	315		74.216.668	88.594.956
6 Chi phí phải trả	316		38.567.467.826	74.091.182.605
7 Doanh thu chưa thực hiện	318		60.239.002.863	41.374.395.840
8 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	74.298.408.928	77.213.054.176
8.1 <i>Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng</i>	<i>319.1</i>		<i>57.800.123.983</i>	<i>53.592.336.296</i>
8.2 <i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i>	<i>319.2</i>		<i>16.498.284.945</i>	<i>23.620.717.880</i>
13 Dự phòng nghiệp vụ	329		1.720.576.884.358	986.019.296.406
13.1 <i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>	<i>14(a)</i>	<i>599.022.232.104</i>	<i>633.342.495.666</i>
13.2 <i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>	<i>14(a)</i>	<i>975.817.163.987</i>	<i>227.876.468.177</i>
13.3 <i>Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>	<i>14(b)</i>	<i>145.737.488.267</i>	<i>124.800.332.563</i>
II. Nợ dài hạn	330		14.424.696.360	15.151.548.086
3 Phải trả dài hạn khác	333		14.232.365.640	14.957.701.000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	22	192.330.720	193.847.086
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.190.224.552.881	1.099.813.587.430
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	1.190.224.552.881	1.099.813.587.430
1 Vốn góp	411		300.000.000.000	300.000.000.000
9 Quỹ dự trữ bắt buộc	419		30.000.000.000	30.000.000.000
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		860.224.552.881	769.813.587.430
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.322.289.244.969	2.546.370.466.750

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND	
4	Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	60.239.002.863	41.374.395.840
5	Ngoại tệ các loại (Nguyên tệ)			
	- Đô la Mỹ (USD)	USD	1.093.440,50	530.092,28
	- Yên Nhật (JPY)	JPY	39.054.037,00	15.893.827,00

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Katsumi Kuzuno
Tổng Giám đốc

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	2024 VND	2023 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	872.329.241.866	906.371.278.839
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	115.429.982.850	140.590.467.858
4 Thu nhập khác	13	64.073.705	142.987.884
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	511.996.552.247	546.734.143.749
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	2.077.891.468	1.625.943.811
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	234.508.735.902	212.941.040.475
9 Chi phí khác	24	9.638.265	476.543.693
10 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	239.230.480.539	285.327.062.853
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	49.292.986.707	58.012.694.175
12 Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	(703.073.310)	(480.180.622)
13 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	190.640.567.142	227.794.549.300

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3) Trong đó:	01	16	1.495.462.555.163	1.561.052.882.131
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.378.722.901.737	1.504.930.804.405
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		82.419.389.864	77.249.989.874
- (Giảm)/tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	14(a)(ii)	(34.320.263.562)	21.127.912.148
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2) Trong đó:	02	17	762.540.693.437	800.899.043.863
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		763.237.101.400	798.856.769.445
- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	14(a)(ii)	696.407.963	(2.042.274.418)
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03		732.921.861.726	760.153.838.268
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) Trong đó:	04		139.407.380.140	146.217.440.571
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	13	131.871.831.291	139.305.098.089
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		7.535.548.849	6.912.342.482
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10		872.329.241.866	906.371.278.839
6 Tổng chi bồi thường	11		286.547.519.569	257.559.699.174
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		135.608.032.080	114.820.763.627
8 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	14(a)(i)	747.940.695.810	(52.154.541.876)
9 Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	14(a)(i)	708.934.344.789	(48.144.621.091)
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	18	189.945.838.510	138.729.014.762

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
11 Tăng dự phòng dao động lớn	16	14(b)	20.937.155.704	23.499.720.745
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	19	301.113.558.033	384.505.408.242
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	7(*)	138.460.618.823	147.845.351.612
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		162.652.939.210	236.660.056.630
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		511.996.552.247	546.734.143.749
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		360.332.689.619	359.637.135.090
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	20	115.429.982.850	140.590.467.858
19 Chi phí hoạt động tài chính	24		2.077.891.468	1.625.943.811
20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		113.352.091.382	138.964.524.047
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	234.508.735.902	212.941.040.475
22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30		239.176.045.099	285.660.618.662
23 Thu nhập khác	31		64.073.705	142.987.884
23 Chi phí khác	32		9.638.265	476.543.693
25 Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		54.435.440	(333.555.809)
26 Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		239.230.480.539	285.327.062.853
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	49.292.986.707	58.012.694.175
28 Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	22	(703.073.310)	(480.180.622)
29 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		190.640.567.142	227.794.549.300

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh
 Kế toán trưởng

Người duyệt



Katsumi Kuzuno
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Mã số	2024 VND	2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	239.230.480.539	285.327.062.853
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	833.564.114	1.317.047.923
Các khoản dự phòng	03	27.694.671.074	38.127.329.230
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04	(961.653.600)	(1.204.045.299)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(113.588.643.573)	(137.885.805.899)
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	153.208.418.554	185.681.588.808
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(32.224.325.459)	(5.890.011.505)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(65.326.639.397)	112.600.663.986
Biến động chi phí trả trước	12	(1.142.736.472)	(7.166.686.241)
		54.514.717.226	285.225.555.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(37.222.393.814)	(52.324.373.587)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.292.323.412	232.901.181.461
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi mua tài sản cố định	21	(364.595.500)	(595.270.300)
2 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	9.100.000	141.018.181
3 Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(2.008.435.983.288)	(1.952.401.037.716)
4 Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.967.774.342.473	1.644.930.913.013
7 Tiền thu lãi tiền gửi	27	135.300.640.315	114.785.334.704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	94.283.504.000	(193.139.042.118)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6 Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	36	(100.229.601.691)	(54.232.977.450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(100.229.601.691)	(54.232.977.450)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2024 VND	2023 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	11.346.225.721	(14.470.838.107)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	30.631.705.369	43.898.498.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	961.653.600	1.204.045.299
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	42.939.584.690	30.631.705.369

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Katsumi Kuzuno
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam (“Công ty”) là công ty 100% vốn nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 54/GP/KDBH do Bộ Tài chính (“BTC”) cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và sau đó được điều chỉnh lần gần nhất theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 54/GPĐC8/KDBH do BTC cấp ngày 18 tháng 10 năm 2022.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe tại Việt Nam bao gồm các dịch vụ bảo hiểm gốc, dịch vụ tái bảo hiểm; dịch vụ đại lý giải quyết bồi thường và thực hiện hoạt động đầu tư và các hoạt động liên quan khác.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 190 nhân viên (31/12/2023: 177 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư tài chính

Đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định nắm giữ và có khả năng tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư tài chính gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận dựa trên giá trị tổn thất của các khoản nợ đã quá hạn và các khoản nợ chưa đến hạn nhưng có khả năng không thu hồi được. Dự phòng phải thu khó đòi được quyết định bởi Ban Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(I)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”), Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Công ty chấm dứt hoạt động.

(g) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------------|-------|
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 năm |
| ▪ tài sản cố định hữu hình khác | 5 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn

Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thẻ hội viên trong vòng 28 năm.

(ii) Chi phí cải tạo và trang bị nội thất văn phòng

Chi phí cải tạo và trang bị nội thất văn phòng được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được trích lập nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc dự kiến xảy ra trong tương lai mà giá trị dự phòng có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư 67 và Công văn số 1101/BTC-QLBH ngày 24 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 1101”) của Bộ Tài Chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ của Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm sức khỏe.

(i) **Dự phòng nghiệp vụ cho hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ**

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67 và Công văn 1101. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường của Công ty được trích lập theo phương pháp được phê duyệt tại Công văn 1101.

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (“IBNR”) được trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định tại Tiết b, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập hàng năm ở mức 3% mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ theo hướng dẫn tại Nghị định 46, Thông tư 67 và Công văn 1101. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 01 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67 và Công văn 1101.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại Tiết b, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số vốn thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư tài chính; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp Công ty thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì Công ty hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước của các đơn có hiệu lực trong tương lai tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận ở phần “Doanh thu chưa thực hiện” trên bảng cân đối kế toán.

(r) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí, ngoại trừ chi phí hoa hồng, liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được xác nhận tái bảo hiểm và xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm. Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(I)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(t) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong năm dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) được thường xuyên xuyên rà soát lại, và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong năm.

(u) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ các chi phí khai thác bảo hiểm, ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc tái tục hợp đồng bảo hiểm được phân bổ theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(e), được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, đã không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm nhà đầu tư (công ty mẹ), công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	-	12.350.500
Tiền gửi ngân hàng	42.939.584.690	30.619.354.869
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	42.939.584.690	30.631.705.369

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng USD và VND có thời gian đáo hạn còn lại từ trên ba tháng đến một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn chi tiết theo từng ngân hàng:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	289.950.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	226.806.775.402	241.846.226.626
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	224.531.439.054	211.445.064.634
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	201.200.000.000	85.352.454.932
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	188.844.371.644	213.272.139.726
Ngân hàng TNHH Hong Leong Việt Nam	122.200.000.000	94.100.952.329
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	106.700.000.000	64.120.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	100.600.000.000	91.300.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	80.990.717.808	246.564.007.460
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	80.000.000.000	108.468.569.863
Ngân hàng TNHH MTV CIMB (Việt Nam)	11.332.116.438	159.500.000.000
Ngân hàng First Commercial Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	2.540.809.405	2.422.980.890
	1.635.696.229.751	1.518.392.396.460

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4,90% - 6,50%	5,20% - 10,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 01 năm chi tiết theo từng ngân hàng:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	90.581.958.904	41.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	82.280.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	36.192.860.274	43.097.011.654
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	149.100.000.000
Ngân hàng TNHH Hong Leong Việt Nam	-	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	12.000.000.000
	209.054.819.178	285.697.011.654

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản tiền gửi tại ngân hàng bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại trên một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,80% đến 6,50% (31/12/2023: từ 5,20% đến 6,05%).

6. Các khoản phải thu

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	38.649.648.282	76.195.623.672
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	10.242.342.180	4.078.972.562
Thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm	95.735.533.352	33.083.823.413
Thu đòi bồi thường đồng bảo hiểm	393.672.701	1.241.521.717
	145.021.196.515	114.599.941.364

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm bao gồm các khoản phải thu từ các công ty liên quan như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu từ công ty mẹ		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18.230.155.576	9.600.701.239
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	13.667.935.082	7.383.598.849

Khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có xác nhận giữa hai bên.

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	45.992.274.597	67.711.925.422
Phải thu khác từ công ty mẹ và các bên liên quan khác	1.778.718.706	1.534.537.046
Phải thu khác từ các bên khác	1.678.063.198	1.132.872.275
	49.449.056.501	70.379.334.743

(c) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	6.000.000.000	6.000.000.000

- (*) Khoản ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 và Nghị định 46. Tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Công ty chỉ được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Công ty phải hoàn thành việc bổ sung ký quỹ theo Nghị định 46 trước ngày 1 tháng 1 năm 2028.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc là 6 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và hường lãi suất năm là 5,60% (31/12/2023: 9,00%).

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	63.870.822.744	62.430.870.931
Chi phí thuê trả trước	1.762.131.904	4.219.557.353
Chi phí trả trước khác	2.645.789.667	3.492.072.665
	68.278.744.315	70.142.500.949

- (*) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	62.430.870.931	57.756.986.853
Tăng trong năm	139.900.570.636	152.519.235.690
Phân bổ trong năm (Thuyết minh 19)	(138.460.618.823)	(147.845.351.612)
Số dư cuối năm	63.870.822.744	62.430.870.931

8. Tài sản cố định hữu hình

2024	Dụng cụ văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	11.797.274.629	1.398.458.725	1.073.374.739	14.269.108.093
Tăng trong năm	312.025.500	52.570.000	-	364.595.500
Thanh lý trong năm	(479.770.091)	(30.780.238)	(209.258.458)	(719.808.787)
Số dư cuối năm	11.629.530.038	1.420.248.487	864.116.281	13.913.894.806
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	11.206.214.535	1.398.458.725	1.073.374.739	13.678.047.999
Tăng trong năm	321.724.395	1.484.216	-	323.208.611
Thanh lý trong năm	(478.324.174)	(30.780.238)	(209.258.458)	(718.362.870)
Số dư cuối năm	11.049.614.756	1.369.162.703	864.116.281	13.282.893.740
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	591.060.094	-	-	591.060.094
Số dư cuối năm	579.915.282	51.085.784	-	631.001.066

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

2023	Dụng cụ văn phòng VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.261.928.025	1.437.120.541	1.073.374.739	15.772.423.305
Tăng trong năm	595.270.300	-	-	595.270.300
Thanh lý trong năm	(2.059.923.696)	(38.661.816)	-	(2.098.585.512)
Số dư cuối năm	11.797.274.629	1.398.458.725	1.073.374.739	14.269.108.093
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	13.052.730.944	1.437.120.541	1.042.691.817	15.532.543.302
Tăng trong năm	213.407.287	-	30.682.922	244.090.209
Thanh lý trong năm	(2.059.923.696)	(38.661.816)	-	(2.098.585.512)
Số dư cuối năm	11.206.214.535	1.398.458.725	1.073.374.739	13.678.047.999
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	209.197.081	-	30.682.922	239.880.003
Số dư cuối năm	591.060.094	-	-	591.060.094

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 12.903 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 12.118 triệu VND).

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2024 VND	2023 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	15.766.785.467	15.766.785.467
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	15.198.154.348	14.125.196.634
Khấu hao trong năm	510.355.503	1.072.957.714
Số dư cuối năm	15.708.509.851	15.198.154.348
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	568.631.119	1.641.588.833
Số dư cuối năm	58.275.616	568.631.119

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản với nguyên giá 15.564 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 10.381 triệu VND).

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Chi phí cải tạo và trang bị nội thất văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.035.058.692	4.865.597.008	1.235.582.749	7.136.238.449
Tăng trong năm	-	6.031.100.000	506.319.091	6.537.419.091
Phân bổ trong năm	(75.276.995)	(1.126.945.694)	(888.751.484)	(2.090.974.173)
Số dư cuối năm	959.781.697	9.769.751.314	853.150.356	11.582.683.367

11. Phải trả cho người bán

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
▪ Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	174.002.705.816	213.546.760.938
▪ Phải trả phí đồng bảo hiểm	2.924.852.802	12.497.528.127
▪ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	18.345.924.251	13.758.994.806
	195.273.482.869	239.803.283.871
Phải trả khác cho người bán	7.193.343.882	2.540.604.457
	202.466.826.751	242.343.888.328

Phải trả cho người bán là các công ty liên quan như sau:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả công ty mẹ		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	38.112.162.385	61.674.290.457
Phải trả các công ty liên quan khác		
▪ Hoạt động kinh doanh bảo hiểm	29.243.244.268	52.175.877.279

Khoản phải trả cho công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có xác nhận giữa hai bên.

12. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.369.730.118	58.893.593.590	(60.452.304.671)	1.811.019.037
Thuế thu nhập cá nhân	1.937.697.085	20.004.936.528	(19.971.489.616)	1.971.143.997
Thuế nhà thầu	531.418.866	7.664.305.464	(7.067.364.777)	1.128.359.553
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.436.072.854	49.292.986.707	(37.222.393.814)	16.506.665.747
	10.274.918.923	135.855.822.289	(124.713.552.878)	21.417.188.334
	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.965.564.584	64.219.017.138	(68.814.851.604)	3.369.730.118
Thuế thu nhập cá nhân	1.887.690.497	18.352.499.797	(18.302.493.209)	1.937.697.085
Thuế nhà thầu	466.887.590	4.913.301.839	(4.848.770.563)	531.418.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.252.247.734)	58.012.694.175	(52.324.373.587)	4.436.072.854
	9.067.894.937	145.497.512.949	(144.290.488.963)	10.274.918.923

13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	57.800.123.983	53.592.336.296
Các khoản phải trả ngắn hạn cho công ty mẹ và các bên liên quan khác	5.216.389.708	10.973.685.395
Các khoản phải trả ngắn hạn cho bên khác	11.281.895.237	12.647.032.485
	74.298.408.928	77.213.054.176

(*) Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	53.592.336.296	53.451.109.514
Tăng trong năm	136.079.618.978	139.446.324.871
Phân bổ trong năm	(131.871.831.291)	(139.305.098.089)
Số dư cuối năm	57.800.123.983	53.592.336.296

14. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng thuần VND (3) = (1) - (2)
Dự phòng bồi thường (i)	975.817.163.987	845.372.874.658	130.444.289.329
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	902.760.049.405	807.211.019.586	95.549.029.819
▪ Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	73.057.114.582	38.161.855.072	34.895.259.510
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	599.022.232.104	298.709.723.522	300.312.508.582
	1.574.839.396.091	1.144.082.598.180	430.756.797.911
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng thuần VND (3) = (1) - (2)
Dự phòng bồi thường (i)	227.876.468.177	136.438.529.869	91.437.938.308
▪ Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	148.767.428.462	96.495.691.396	52.271.737.066
▪ Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	79.109.039.715	39.942.838.473	39.166.201.242
Dự phòng phí chưa được hưởng (ii)	633.342.495.666	298.013.315.559	335.329.180.107
	861.218.963.843	434.451.845.428	426.767.118.415

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Biến động dự phòng bồi thường trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	227.876.468.177	136.438.529.869	91.437.938.308
Tăng dự phòng bồi thường trong năm (Thuyết minh 18)	747.940.695.810	708.934.344.789	39.006.351.021
Số dư cuối năm	975.817.163.987	845.372.874.658	130.444.289.329
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng bồi thường thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	280.031.010.053	184.583.150.960	95.447.859.093
Giảm dự phòng bồi thường trong năm (Thuyết minh 18)	(52.154.541.876)	(48.144.621.091)	(4.009.920.785)
Số dư cuối năm	227.876.468.177	136.438.529.869	91.437.938.308

(ii) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong năm như sau:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí chưa được hưởng thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	633.342.495.666	298.013.315.559	335.329.180.107
(Giảm)/tăng dự phòng phí chưa được hưởng trong năm (Thuyết minh 16 và Thuyết minh 17)	(34.320.263.562)	696.407.963	(35.016.671.525)
Số dư cuối năm	599.022.232.104	298.709.723.522	300.312.508.582

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)	Dự phòng phí chưa được hưởng thuần VND (3) = (1) - (2)
Số dư đầu năm	612.214.583.518	300.055.589.977	312.158.993.541
Tăng/(giảm) dự phòng phí chưa được hưởng trong năm (Thuyết minh 16 và Thuyết minh 17)	21.127.912.148	(2.042.274.418)	23.170.186.566
Số dư cuối năm	633.342.495.666	298.013.315.559	335.329.180.107

(b) Dự phòng dao động lớn

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	124.800.332.563	101.300.611.818
Tăng dự phòng dao động lớn trong năm	20.937.155.704	23.499.720.745
Số dư cuối năm	145.737.488.267	124.800.332.563

Bao gồm trong dự phòng dao động lớn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là dự phòng đảm bảo cân đối của các hợp đồng bảo hiểm chăm sóc sức khỏe với số tiền là 23.436 triệu VND (31/12/2023: 17.165 triệu VND).

(c) Tài sản tái bảo hiểm

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	298.709.723.522	298.013.315.559
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	845.372.874.658	136.438.529.869
Tổng cộng	1.144.082.598.180	434.451.845.428

15. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	300.000.000.000	30.000.000.000	596.252.015.580	926.252.015.580
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	227.794.549.300	227.794.549.300
Phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ (Thuyết minh 15(c))	-	-	(54.232.977.450)	(54.232.977.450)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	300.000.000.000	30.000.000.000	769.813.587.430	1.099.813.587.430
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	190.640.567.142	190.640.567.142
Phân phối lợi nhuận cho công ty mẹ (Thuyết minh 15(c))	-	-	(100.229.601.691)	(100.229.601.691)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	300.000.000.000	30.000.000.000	860.224.552.881	1.190.224.552.881

(b) Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2023	
	Vốn điều lệ được duyệt và đã góp VND	%
Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd. – Công ty mẹ	300.000.000.000	100

Công ty mẹ và công ty mẹ cấp cao nhất là MS&AD Insurance Group, đều được thành lập tại Nhật Bản.

(c) Phân phối lợi nhuận

Vào ngày 17 tháng 5 năm 2024, Hội đồng Thành viên của Công ty đã phê duyệt việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 về cho công ty mẹ với số tiền là 100.229.601.691 VND (2023: 54.232.977.450 VND).

(d) Quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty không trích lập quỹ dự trữ bắt buộc cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 2023 do số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

16. Doanh thu phí bảo hiểm

	2024 VND	2023 VND
Phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm sức khỏe	396.349.025.844	428.573.186.090
Bảo hiểm tài sản	162.554.129.994	222.540.590.953
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	117.742.287.123	117.132.541.342
Bảo hiểm xe cơ giới	108.451.201.447	102.040.302.881
▪ Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới	3.021.572.573	3.732.603.331
▪ Bảo hiểm vật chất xe cơ giới	100.216.298.460	92.828.039.397
▪ Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới	5.213.330.414	5.479.660.153
Bảo hiểm cháy, nổ	419.620.121.354	485.090.245.504
▪ Bắt buộc	416.117.031.036	481.434.568.687
▪ Tự nguyện	3.503.090.318	3.655.676.817
Bảo hiểm trách nhiệm	100.995.561.667	97.787.003.445
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	20.152.522.179	18.608.018.240
Bảo hiểm nông nghiệp	351.080.404	42.050.460
Bảo hiểm thiệt hại khác	52.506.971.725	33.116.865.490
	1.378.722.901.737	1.504.930.804.405
Phí nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm sức khỏe	44.521.896	58.161.446
Bảo hiểm tài sản	21.259.878.665	14.925.820.455
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	130.255.757	111.446.735
Bảo hiểm cháy, nổ	49.995.895.690	30.137.952.411
▪ Bắt buộc	49.855.942.575	30.097.959.340
▪ Tự nguyện	139.953.115	39.993.071
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự cho chủ tàu	7.382.342.248	27.749.101.274
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.258.389.440	1.356.245.940
Bảo hiểm thiệt hại khác	2.348.106.168	2.911.261.613
	82.419.389.864	77.249.989.874
Giảm/(tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a)(ii))	34.320.263.562	(21.127.912.148)
	1.495.462.555.163	1.561.052.882.131

17. Phí nhượng tái bảo hiểm

	2024 VND	2023 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		
Bảo hiểm sức khỏe	2.627.212.511	3.351.200.192
Bảo hiểm tài sản	164.872.568.664	151.342.002.524
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	31.242.960.415	36.437.727.043
Bảo hiểm xe cơ giới	46.970.632.442	43.895.411.986
▪ <i>Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới</i>	517.816.029	418.005.190
▪ <i>Bảo hiểm vật chất xe cơ giới</i>	45.830.513.417	42.767.356.865
▪ <i>Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới</i>	622.302.996	710.049.931
Bảo hiểm cháy, nổ	392.969.454.687	440.269.070.432
▪ <i>Bắt buộc</i>	391.406.681.105	439.233.620.507
▪ <i>Tự nguyện</i>	1.562.773.582	1.035.449.925
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân cho sự chủ tàu	7.380.130.177	27.736.305.552
Bảo hiểm trách nhiệm chung	44.080.348.619	43.176.165.278
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	19.851.997.201	18.421.938.058
Bảo hiểm nông nghiệp	263.310.303	31.537.845
Bảo hiểm thiệt hại khác	52.978.486.381	34.195.410.535
	763.237.101.400	798.856.769.445
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a)(ii))	(696.407.963)	2.042.274.418
	762.540.693.437	800.899.043.863

18. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	2024 VND	2023 VND
Chi bồi thường		
Bảo hiểm sức khỏe	78.380.910.529	60.559.259.821
Bảo hiểm tài sản	102.417.686.067	68.612.411.601
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	25.480.419.208	28.219.598.538
Bảo hiểm xe cơ giới	42.326.053.776	37.753.039.983
▪ Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới	1.239.504.721	883.064.024
▪ Bảo hiểm vật chất xe cơ giới	40.960.659.055	36.869.975.959
▪ Bảo hiểm trách nhiệm dân sự khác của chủ xe cơ giới	125.890.000	-
Bảo hiểm cháy, nổ	9.011.337.516	10.582.462.545
▪ Bắt buộc	8.981.820.053	10.582.462.545
▪ Tự nguyện	29.517.463	-
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân cho sự chủ tàu	1.273.825.699	3.499.055.718
Bảo hiểm trách nhiệm chung	27.098.918.193	21.909.829.543
Bảo hiểm thiệt hại khác	558.368.581	26.424.041.425
	286.547.519.569	257.559.699.174
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(135.608.032.080)	(114.820.763.627)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a)(i))	747.940.695.810	(52.154.541.876)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a)(i))	(708.934.344.789)	48.144.621.091
	189.945.838.510	138.729.014.762

19. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	2024 VND	2023 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 7(i))	138.460.618.823	147.845.351.612
Trong đó:		
▪ Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	124.254.058.233	138.841.653.959
▪ Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	(1.439.951.813)	(4.673.884.079)
▪ Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	15.646.512.403	13.677.581.732
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	2.441.627.663	14.963.695.333
Chi hỗ trợ đại lý	59.791.088.301	68.519.929.132
Chi phí khác	100.420.223.246	153.176.432.165
	301.113.558.033	384.505.408.242

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	113.580.989.490	137.744.787.718
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	887.339.760	1.479.691.337
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	961.653.600	1.365.988.803
	<hr/>	<hr/>
	115.429.982.850	140.590.467.858

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Lương và các chi phí nhân viên khác	130.300.094.594	118.533.563.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	69.974.016.057	62.677.056.637
Chi phí thuê văn phòng	17.575.854.425	15.706.484.151
Chi phí khấu hao	833.564.114	1.317.047.923
Chi phí thuế	3.842.532.965	3.682.140.337
Chi phí văn phòng phẩm	736.700.505	1.034.714.766
Chi phí khác	11.245.973.242	9.990.033.452
	<hr/>	<hr/>
	234.508.735.902	212.941.040.475

(*) Chi phí này bao gồm khoản phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 305.000.000 VND (2023: 285.000.000 VND).

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm hiện hành	49.292.986.707	58.012.694.175
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(703.073.310)	(480.180.622)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	48.589.913.397	57.532.513.553

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	239.230.480.539	285.327.062.853
Thuế tính theo thuế suất Công ty	47.846.096.108	57.065.412.571
Điều chỉnh cho chi phí không được khấu trừ thuế và thuế thu nhập hoãn lại	743.817.289	467.100.982
	48.589.913.397	57.532.513.553

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

(d) Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i> Chi phí trích trước	1.273.338.284	571.781.340
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:</i> Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(192.330.720)	(193.847.086)
	1.081.007.564	377.934.254

23. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản trị rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, mục đích của Công ty là phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên đều được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu bên đối tác của Công ty không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, ký quỹ bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	42.939.584.690	30.619.354.869
Đầu tư tài chính ngắn hạn	(i)	1.635.696.229.751	1.518.392.396.460
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – gộp	(ii)	145.021.196.515	114.599.941.364
Các khoản phải thu ngắn hạn khác – gộp	(ii)	49.449.056.501	70.379.334.743
Ký quỹ bảo hiểm	(i)	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	(i)	209.054.819.178	285.697.011.654
		<hr/>	<hr/>
		2.088.160.886.635	2.025.688.039.090

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng uy tín. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng.

Công ty áp dụng quy định về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điều 26, Thông tư 67. Theo đó, đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.

Các trường hợp đóng phí bảo hiểm khác, thời gian thu phí bảo hiểm được thực hiện theo quy định của Thông tư 67.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của khách hàng.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là khoản phải thu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao và có khả năng thu hồi.

(iii) Rủi ro tín dụng tái bảo hiểm

Công ty có Khung khẩu vị và hồ sơ rủi ro doanh nghiệp để theo dõi và quản lý rủi ro, bao gồm rủi ro tín dụng tái bảo hiểm, dựa trên các giới hạn rủi ro, số tiền rủi ro và các khoản nợ phải thu.

Xếp hạng của các nhà tái bảo hiểm là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để Công ty lựa chọn nhà tái bảo hiểm (theo quy định trong Chính sách Tái bảo hiểm) và thực hiện giám sát hoạt động các nhà tái bảo hiểm sau này.

Công ty có khẩu vị rủi ro thấp đối với rủi ro tín dụng phát sinh từ các đối tác tái bảo hiểm, thực hiện các kiểm soát phù hợp để đảm bảo các rủi ro nằm trong phạm vi khẩu vị rủi ro, trừ các trường hợp đặc biệt được phê duyệt.

Công ty có mức rủi ro tín dụng tái bảo hiểm cao nhất với tập đoàn bảo hiểm MS&AD (được xếp hạng A+), trong khi mức rủi ro với các công ty bảo hiểm còn lại đều được chia sẻ. Phần lớn các công ty nhận tái bảo hiểm được chọn đều có xếp hạng tín dụng A- hoặc cao hơn.

Việc chia sẻ rủi ro này cho phép Công ty thu đòi bồi thường trong thời gian ngắn nhất.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý tài chính của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 2 năm VND
Phải trả cho người bán	202.466.826.751	202.466.826.751	202.466.826.751	-
Chi phí phải trả	38.567.467.826	38.567.467.826	38.567.467.826	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	16.498.284.945	16.498.284.945	16.498.284.945	-
Phải trả dài hạn khác	14.232.365.640	14.232.365.640	-	14.232.365.640
	271.764.945.162	271.764.945.162	257.532.579.522	14.232.365.640

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 2 năm VND
Phải trả cho người bán	242.343.888.328	242.343.888.328	242.343.888.328	-
Chi phí phải trả	74.091.182.605	74.091.182.605	74.091.182.605	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	23.620.717.880	23.620.717.880	23.620.717.880	-
Phải trả dài hạn khác	14.957.701.000	14.957.701.000	-	14.957.701.000
	355.013.489.813	355.013.489.813	340.055.788.813	14.957.701.000

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất và tỷ giá hối đoái sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tiền tệ từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD, JPY, SGD, GBP, EUR and HKD.

Công ty khai thác bảo hiểm, kinh doanh và đầu tư trên lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty tạo nên các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có cùng đơn vị tiền tệ kế toán, giúp Công ty giảm thiểu rủi ro tỷ giá cho các hoạt động này.

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam

Mẫu B 09 – DNPNT

(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC
ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có trạng thái tiền tệ thuần như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Nguyên tệ					Tương đương	
	USD	JPY	SGD	GBP	EUR	HKD	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	992.818,37	39.054.037,00	-	-	-	-	31.295.260.699
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.622,13	-	-	-	-	-	2.540.809.405
Phải thu của khách hàng	114.529,66	9.735,00	4.583,42	-	-	1.725,70	2.983.302.613
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	1.207.970,16	39.063.772,00	4.583,42	-	-	1.725,70	36.819.372.717
Phải trả cho người bán	183.998,51	855.622,47	-	-	-	-	4.843.131.129
Các khoản phải trả khác	19.456,17	-	302.977,15	-	-	-	6.295.501.211
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	203.454,68	855.622,47	302.977,15	-	-	-	11.138.632.340
Trạng thái tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần [(1)-(2)]	1.004.515,48	38.208.149,53	(298.393,73)	-	-	1.725,70	25.680.740.377

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Nguyên tệ					Tương đương	
	USD	JPY	SGD	GBP	EUR	HKD	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	429.470,15	15.893.827,00	-	-	-	-	13.012.598.839
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100.622,13	-	-	-	-	-	2.422.980.890
Phải thu của khách hàng	95.127,16	-	-	-	-	-	2.290.662.013
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	625.219,44	15.893.827,00	-	-	-	-	17.726.241.742
Phải trả cho người bán	205.775,71	551.145,53	-	3.291,46	2.489,41	749,30	5.287.116.848
Các khoản phải trả khác	-	41.117,00	639.260,25	-	-	-	12.015.033.285
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	205.775,71	592.262,53	639.260,25	3.291,46	2.489,41	749,30	17.302.150.133
Trạng thái tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần [(1)-(2)]	419.443,73	15.301.564,47	(639.260,25)	(3.291,46)	(2.489,41)	(749,30)	424.091.609



Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chủ yếu được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
USD/VND	25.251	24.080
JPY/VND	159,41	168,05
SGD/VND	19.138	18.784
HKD/VND	3.328	3.141
GBP/VND	32.614	31.501
EUR/VND	27.052	27.386

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của dự báo phí bảo hiểm khai thác và bồi thường:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND
USD (mạnh lên 5%)	986.791.992
JPY (yếu đi 5%)	(250.516.756)
SGD (yếu đi 2%)	(86.097.673)
HKD (mạnh lên 6%)	265.821

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND
USD (mạnh lên 3%)	220.618.813
JPY (yếu đi 4%)	(80.116.317)
SGD (mạnh lên 5%)	(458.667.204)
GBP (mạnh lên 8%)	(7.041.790)
HKD (mạnh lên 2%)	(46.058)
EUR (mạnh lên 7%)	(3.661.785)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Công ty.

(ii) **Rủi ro lãi suất**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền gửi ngân hàng	42.939.584.690	30.619.354.869
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.635.696.229.751	1.518.392.396.460
Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	209.054.819.178	285.697.011.654

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	42.939.584.690	42.939.584.690	30.631.705.369	30.631.705.369
▪ Phải thu của khách hàng	145.021.196.515	145.021.196.515	114.599.941.364	114.599.941.364
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	49.449.056.501	49.449.056.501	70.379.334.743	70.379.334.743
▪ Các tài sản tài chính ngắn hạn khác	68.697.447.175	68.697.447.175	71.262.999.573	71.262.999.573
▪ Các tài sản tài chính dài hạn khác	17.610.571.400	17.610.571.400 (*)	12.616.293.160	12.616.293.160 (*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư tài chính:</i>				
▪ Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.635.696.229.751	1.635.696.229.751	1.518.392.396.460	1.518.392.396.460
▪ Đầu tư tài chính dài hạn	209.054.819.178	209.054.819.178 (*)	285.697.011.654	285.697.011.654 (*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	(202.466.826.751)	(202.466.826.751)	(242.343.888.328)	(242.343.888.328)
▪ Chi phí phải trả	(38.567.467.826)	(38.567.467.826)	(74.091.182.605)	(74.091.182.605)
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	(16.498.284.945)	(16.498.284.945)	(23.620.717.880)	(23.620.717.880)
▪ Nợ phải trả tài chính dài hạn khác	(14.232.365.640)	(14.232.365.640) (*)	(14.957.701.000)	(14.957.701.000) (*)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu của khách, phải thu ngắn hạn khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và tài sản tài chính ngắn hạn khác, các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này để tham chiếu và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

24. Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý

Công ty có khẩu vị rủi ro thấp đối với các tổn thất từ hoạt động khai thác bảo hiểm, bao gồm cả đối với tổng giá trị tổn thất và tổn thất thuộc trách nhiệm giữ lại, đối với từng loại hình bảo hiểm, trong đó: tần suất tổn thất được giảm thiểu thông qua chính sách khai thác bảo hiểm và xác định mức phí phù hợp; và mức độ tổn thất được giảm thiểu thông qua hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Các rủi ro được giảm thiểu bằng cách đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và các khu vực địa lý. Sự biến động của các rủi ro được kiểm soát bằng việc lựa chọn và thực hiện chiến lược khai thác bảo hiểm một cách thận trọng, chiến lược này được thiết kế để đảm bảo rằng các rủi ro được đa dạng hóa trên phương diện loại hình rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này đạt được chủ yếu thông qua việc đa dạng hóa ngành nghề và khu vực địa lý bảo hiểm. Đối với rủi ro thảm họa tự nhiên, Công ty thực hiện kiểm soát và lựa chọn các rủi ro một cách thận trọng. Hơn nữa, Công ty còn có các chính sách và quy trình để giảm thiểu rủi ro như chính sách rà soát một cách nghiêm ngặt đối với những yêu cầu bồi thường đang xử lý và yêu cầu bồi thường mới phát sinh, thường xuyên rà soát quy trình giải quyết bồi thường và thường xuyên điều tra những gian lận tiềm tàng trong yêu cầu bồi thường. Công ty còn thực thi chính sách quản lý chủ động và giải quyết nhanh chóng những yêu cầu bồi thường, để giảm thiểu những phát sinh không lường trước được trong tương lai có thể tác động tiêu cực đến hoạt động kinh doanh.

Công ty cũng đã hạn chế rủi ro bằng cách thiết lập mức bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng nhất định cũng như thông qua các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm để hạn chế tác động của những sự kiện gây ra tổn thất lớn (ví dụ như thiệt hại do bão, động đất và lũ lụt).

Các quy trình khai thác nghiệp vụ và giải quyết bồi thường được soát xét và cập nhật hàng năm. Các chương trình nhượng tái bảo hiểm cũng được soát xét và phê duyệt hàng năm bởi Hội đồng Thành viên.

(a) Phân tích độ nhạy của các rủi ro bảo hiểm

Các ước tính liên quan đến các khoản phải trả bồi thường và nghĩa vụ liên quan đến đơn bảo hiểm của Công ty có thể bị ảnh hưởng bởi các sự kiện trong tương lai mà không thể dự đoán được một cách chắc chắn. Các giả định được sử dụng có thể khác nhiều so với thực tế, vì vậy nghĩa vụ phải trả thực tế có thể khác xa so với ước tính.

Việc phân tích độ nhạy theo các tình huống khác nhau sẽ cung cấp một chỉ báo về tính hợp lý của các ước tính của Công ty cho các hợp đồng bảo hiểm. Bảng dưới đây trình bày độ nhạy của các ước tính về nghĩa vụ phải trả về bảo hiểm theo các tình huống khác nhau dựa trên những thay đổi về các giả định sử dụng trong việc ước tính. Một số giả định có thể ảnh hưởng tới nghĩa vụ phải trả nhiều hơn các giả định khác và do đó độ nhạy với các biến số này có thể cao hơn.

Phân tích dưới đây được thực hiện với việc thay đổi trong một biến số trong khi giữ nguyên các biến số khác và bỏ qua các thay đổi về giá trị của các tài sản có liên quan. Công ty thấy rằng một số giả định phụ thuộc lẫn nhau nhưng khó để phân tích sự phụ thuộc lẫn nhau đó.

Nhân tố chính được xem xét trong việc phân tích độ nhạy là tỷ lệ tổn thất gồm dự phòng bồi thường. Đây là tỷ lệ giữa tổng số bồi thường phải trả ước tính (gồm tổng chi bồi thường cộng với dự phòng bồi thường ước tính) chia cho phí bảo hiểm được hưởng. Dự phòng bồi thường ước tính được xác định theo phương pháp được quy định tại Điều 36 Thông tư 67.

Việc phân tích độ nhạy được thực hiện bằng cách thay đổi hệ tỷ lệ tổn thất gồm dự phòng bồi thường cho năm bồi thường gần nhất bằng cách tăng hoặc giảm 10%, tất cả các biến số khác không thay đổi. Ảnh hưởng của sự thay đổi này tới lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu trước và sau nhượng tái bảo hiểm được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Trước nhượng tái bảo hiểm		Sau nhượng tái bảo hiểm	
	Hệ số bồi thường		Hệ số bồi thường	
	+10,0%	-10,0%	+10,0%	-10,0%
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
2024				
Thay đổi lợi nhuận sau thuế	(89.559)	89.559	(18.089)	18.089
Thay đổi về vốn chủ sở hữu	(89.559)	89.559	(18.089)	18.089
	Trước nhượng tái bảo hiểm		Sau nhượng tái bảo hiểm	
	Hệ số bồi thường		Hệ số bồi thường	
	+10,0%	-10,0%	+10,0%	-10,0%
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
2023				
Thay đổi lợi nhuận sau thuế	(22.391)	22.391	(13.468)	13.468
Thay đổi về vốn chủ sở hữu	(22.391)	22.391	(13.468)	13.468

Việc phân tích độ nhạy không bao gồm ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng dao động lớn. Theo quy định của Thông tư 67, Công ty không cần trích lập chi phí xử lý bồi thường và dự phòng rủi ro khi trích lập dự phòng bồi thường. Các yếu tố này cũng được loại trừ khi thực hiện phân tích độ nhạy.

(b) Rủi ro tập trung

Công ty đã ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm cố định để bảo vệ sự tập trung của số tiền bảo hiểm và/hoặc trách nhiệm của Công ty trên khắp Việt Nam cho các rủi ro thảm họa.

Giới hạn mức bồi thường của hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường cho nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và kỹ thuật (cho rủi ro thảm họa) của Công ty đủ để bù đắp tổn thất thảm họa ước tính cho sự kiện có tần suất xảy ra 1 lần trong 200 năm.

Các giới hạn mức trách nhiệm cho rủi ro thảm họa của hợp đồng tái bảo hiểm mức dôi nghiệp vụ tài sản và hợp đồng Tái bảo hiểm số thành nghiệp vụ kỹ thuật năm 2022 đủ để bù đắp tổn thất thảm họa ước tính cho sự kiện có tần suất xảy ra 1 lần trong 200 năm.

Trong trường hợp xảy ra thảm họa với tần suất 1 lần trong 200 năm, Công ty có thể phải đối mặt với vấn đề thanh khoản. Tuy nhiên, Công ty sẽ thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm nhanh chóng từ Công ty mẹ và có thể thu bồi thường trả ngay từ các công ty tái bảo hiểm khi xảy ra tổn thất lớn.

(c) Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường (sau nhượng tái bảo hiểm) được trình bày dưới đây để so sánh các khoản bồi thường thực tế so với các số liệu ước tính trước đây từ ngày 1 tháng 1 năm 2020.

Sau nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị: Triệu VND

Các khoản bồi thường thực tế so với các số liệu ước tính trước đây	Năm tổn thất					Tổng số
	2020	2021	2022	2023	2024	
Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	94.160	85.393	148.898	129.187	191.222	
2	97.206	92.305	153.296	139.613		
3	95.248	91.277	146.133			
4	94.284	91.148				
5	94.146					
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	94.146	91.148	146.133	139.613	191.222	662.261
Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	65.399	62.270	94.857	93.612	106.406	
2	92.689	88.547	142.208	135.100		
3	93.960	89.743	144.665			
4	93.898	90.045				
5	94.081					
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	94.081	90.045	144.665	135.100	106.406	570.298
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	64	1.103	1.467	4.512	84.816	91.964
Ước thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng bồi thường (4)						34.895
Tỷ lệ % thặng dư hoặc thâm hụt dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%						5,3%

25. Các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan

(a) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty mẹ		
Công ty Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd.		
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	18.230.155.576	9.600.701.239
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.694.309.050	1.534.537.046
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(38.112.162.385)	(61.674.290.457)
<i>Các khoản phải trả khác</i>	(483.096.618)	(486.537.502)
Các công ty liên quan khác (các công ty con của công ty mẹ)		
Công ty MS Amlin, Plc. và các công ty con		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	2.644.422.790
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(2.246.347.726)	(7.963.291.173)
<i>Phải trả bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	(32.238.538)	-
Công ty MSIG Holdings (Asia) Pte., Ltd.		
Các khoản phải thu khác	84.409.657	-
Các khoản phải trả khác	(5.703.330.308)	(12.004.974.285)
Công ty TNHH Bảo hiểm MS First Capital		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.503.259.117	202.725.381
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(6.449.330.212)	(7.835.293.673)
Công ty Aioi Nissay Dowa Insurance Co., Ltd.		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	7.969.483.017	4.578.462.992
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(12.205.672.719)	(22.751.927.839)
Công ty MSIG Insurance (Singapore) Pte., Ltd.		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	148.423.511	-
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm</i>	(7.498.107.683)	(7.782.873.727)
<i>Phải trả bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	-	(42.012.313)
Công ty TNHH InterRisk Thái Lan		
Các khoản phải thu khác	-	-
Các khoản phải trả khác	-	(841.296.920)
Công ty MSIG Insurance Europe AG		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	79.007.976	-
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(375.742.377)	(5.342.909.470)
Công ty TNHH MSI Guaranteed Weather		
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	-	(31.537.845)
Công ty MSIG Insurance (China) Pte., Ltd.		
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(468.043.551)	(468.043.551)

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch với các bên liên quan

	Doanh thu/(chi phí)	
	2024	2023
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Mitsui Sumitomo Insurance Co., Ltd.		
Phí nhượng tái bảo hiểm	(143.802.318.706)	(153.093.322.681)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	23.128.450.569	26.071.133.615
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	34.562.923.710	32.155.509.862
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	4.917.673.879	4.332.928.412
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(115.267.807)	(74.734.485)
Chi phí khác	(4.355.485.420)	(4.934.665.473)
Các công ty liên quan khác (các công ty con của công ty mẹ)		
Tập đoàn MSIG (Asia) Pte., Ltd		
Chi phí mua dịch vụ	(43.882.657.262)	(36.401.433.412)
Công ty MSIG Insurance (Hong Kong) Co., Ltd.		
Phí nhượng tái bảo hiểm	(16.889.717)	(532.914.232)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.222.429	17.073.040
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	68.067.113	45.657.574
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(4.854.207)	(8.244.776)
Công ty MSIG Insurance (Malaysia) Bhd.		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	387.553.848	443.425.594
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(11.856.755)	(4.478.797)
Công ty MSIG Insurance (Singapore) Pte., Ltd.		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(20.267.031.187)	(24.585.562.454)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.938.714.573	2.485.574.760
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	129.203.082	-
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	628.187.374	628.022.746
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(7.117.334)	(31.551.648)
Công ty MSIG Insurance (Thailand) Public Co., Ltd.		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	106.123.569	84.623.262
Công ty PT. Asuransi MSIG Indonesia		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	14.763.746	17.948.131
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(14.281.696)	(13.705.968)
Công ty MSIG Mingtai Insurance Co., Ltd.		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	14.982.538	25.133.028
Công ty Aioi Nissay Dowa Insurance Co., Ltd.		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(90.134.189.507)	(89.673.206.365)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21.647.697.129	44.606.692.255
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	25.744.412.417	25.127.565.902

Công ty TNHH Bảo hiểm Phi nhân thọ MSIG Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Doanh thu/(chi phí)	
	2024	2023
	VND	VND
Công ty TNHH InterRisk Thái Lan		
Chi phí khác	-	(1.101.449.750)
Công ty TNHH Bảo hiểm Mitsui Sumitomo Trung Quốc		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	-	(320.896.793)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	59.045.010
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	62.524.475	105.969.407
Công ty MS Amlin, Plc. và các công ty con		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(8.106.294.798)	(27.818.892.883)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.445.395.587	5.114.237.528
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.273.188.786	3.497.306.190
Công ty TNHH Bảo hiểm MS First Capital		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(75.560.897.816)	(54.441.919.233)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	7.035.318.775	7.387.981.848
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.941.574.079	2.056.476.156
Chi phí khác	-	46.445.594
Tập đoàn Bảo hiểm BPI/MS		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	-	3.492.364
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(20.904.396)	(14.842.604)
Công ty Mitsui Sumitomo Marine Management (U.S.A)		
Thu hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	-	37.144.440
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	-	(9.140.369)
Công ty TNHH Dịch vụ và Giám định MSIG Thái Lan		
Chi hoa hồng đại lý giải quyết bồi thường	(139.923.783)	(111.187.602)
Công ty MSIG Insurance Europe AG		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(6.687.379.802)	(6.349.925.564)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1.170.291.465	1.108.079.887
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	79.007.976	586.721.149
Công ty MSI GuaranteedWeather, LLC		
Phí nhượng tái bảo hiểm phải trả	(263.310.303)	(31.537.845)
Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc		
Lương, thưởng và thù lao	(14,476,127,280)	(14.245.327.384)

26. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị	31/12/2024	31/12/2023
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	7,06%	12,02%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92,94%	87,98%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	64,17%	56,81%
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	35,83%	43,19%
Chỉ số thanh khoản			
Chỉ số thanh toán hiện hành			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	lần	1,56	1,76
Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	1,46	1,57
Tài sản ngắn hạn (không bao gồm tài sản tái bảo hiểm)/ Nợ ngắn hạn (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)	lần	4,89	4,05
Chỉ số thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)	lần	0,11	0,07
<hr/>			
	Đơn vị	2024	2023
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	27,42%	31,48%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	21,85%	25,13%
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7,20%	11,21%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5,74%	8,95%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	16,02%	20,71%

27. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Katsumi Kuzuno
Tổng Giám đốc